

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 113/TTr-TNMT ngày 18/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát Hà Bắc, địa chỉ trụ sở chính tại Tổ dân phố Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở đầu tư “Dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide (H_2O_2) công suất 10.000 tấn/năm” tại địa điểm: Tổ dân phố Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở đầu tư

1.1. Tên cơ sở đầu tư: Dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide (H_2O_2) công suất 10.000 tấn/năm.

1.2. Chủ cơ sở: Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát Hà Bắc

1.3. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2400395807 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 27/10/2022.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 20121000138 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12/08/2008; chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 05/05/2010.

1.5. Mã số thuế: 2400395807

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất Hydrogen Peroxide (H_2O_2).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại địa điểm Tổ dân phố Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang với diện tích đất sử dụng là 14.623,2 m².

- Quy mô, công suất của cơ sở:

+ Dự án có tiêu chí của dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide (H_2O_2), nồng độ 50%, công suất 10.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát Hà Bắc có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát Hà Bắc có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Bắc Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Bắc Giang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide (H_2O_2) công suất 10.000 tấn/năm của Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát Hà Bắc làm chủ cơ sở và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp UBND thành phố Bắc Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide (H_2O_2) công suất 10.000 tấn/năm” tại tổ dân phố Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang của Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 29/QĐ-TNMT ngày 11/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND thành phố Bắc Giang, UBND phường Thọ Xương, Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát Hà Bắc và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép môi trường này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ cơ sở (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN_{Việt Anh}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Gồm 02 nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở;
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày đêm xả ra Sông Thương.
- Dòng nước thải số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 60 m³/ngày đêm xả ra Sông Thương.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Thương.

2.2. Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): 01 vị trí tại điểm xả nước thải ra Sông Thương.

Tọa độ: X: 2356296, Y: 416339.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 65 m³/ngày đêm, bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 5 m³/ngày đêm, tương đương 0,21m³/giờ (tính theo 24 giờ).
- Nước thải sản xuất: Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 60 m³/ngày đêm, tương đương 2,5 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 60 m³/ngày đêm được bơm chung đường ống HDPE D90, dài khoảng 180m đi dọc theo máng thoát nước thải công nghiệp 420 của Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thuộc tổ dân phố Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang xả ra Sông Thương.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào Sông Thương đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A đối với nước thải sinh hoạt, QCVN

40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A đối với nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với nước thải sinh hoạt:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 14:2008/BTNMT, cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m/s	-	Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	pH	-	5 - 9	
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	
5	Amoni (Tính theo N)	mg/l	5	
6	Sunfua (Tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (Tính theo P)	mg/l	6	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10	
10	Tổng Coliform	MPL/100 ml	3.000	

- Đối với nước thải sản xuất:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m/s	-	Cơ sở không

2	Nhiệt độ	°C	40	thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
3	pH	-	6-9	
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	
5	COD	mg/l	75	
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	500	
8	Amoni (Tính theo N)	mg/l	5	
9	Tổng Nito	mg/l	020	
10	Tổng Phenol	mg/l	0,1	
11	Sunfua	mg/l	0,2	
12	Sắt	mg/l	1	
13	Tổng xianua	mg/l	0,07	
14	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	5	
15	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của cơ sở sau khi xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 03 ngăn có dung tích 15 m³/bể được xả vào hố ga (hố gom), sau đó được bơm theo đường ống riêng bằng ống nhựa PVC D42mm, dài khoảng 130m về bể điều hoà tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

+ Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà bếp của cơ sở sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ thể tích 1 m³ được xả vào hố ga (hố gom), sau đó được bơm theo đường ống riêng bằng ống nhựa PVC D42mm với tổng chiều dài khoảng 110m về bể điều hoà tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

- Nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất của cơ sở được thu gom theo hệ thống đường ống kín bằng inox, đường kính D42mm dài 60m đến bể gom có dung tích 19 m³ xây ngầm dưới nền nhà xưởng chính, sau đó được bơm qua ống D90 bằng inox, dài khoảng 35 m về bể gom nước thải sản xuất tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý.

Nước ngưng từ hơi nước sau khi gia nhiệt cho tháp cô đặc sản phẩm được dẫn qua thiết bị ngưng tụ có thể tích chứa là 3,8 m³ được bơm tự động về bể trung gian, sau bể lắng bùn của hệ thống xử lý nước thải sản xuất để hạ nhiệt độ, sau đó lọc qua tháp lọc bằng than hoạt tính rồi xả ra Sông Thương.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Đối với nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý:

Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn và bể tách mỡ) → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A) → xả ra Sông Thương.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học AO.

- Công suất thiết kế: 5 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

STT	Hóa chất	Định mức sử dụng	Khối lượng sử dụng
1	Metanol: Chất dinh dưỡng cung cấp cho vi sinh	0,05 kg/m ³	7,5 kg/tháng
2	Javen: Hóa chất khử trùng	0,05 kg/m ³	7,5 kg/tháng

* Đối với nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý:

Nước thải sản xuất → Bể gom nước thải → Bể tách dầu → Bể phản ứng số 1 → Bể phản ứng số 2 → Bể phản ứng số 3 → Bể lắng bùn → Bể trung gian → Tháp lọc bằng than hoạt tính → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) → xả ra Sông Thương.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ hóa lý.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

STT	Tên hoá chất	Khối lượng (Kg/năm)
1	Hóa chất điều chỉnh pH (dung dịch H ₂ SO ₄ 98 %)	980
2	Chất xúc tác FeSO ₄	725
3	Chất xúc tác H ₂ O ₂ 27,5%	6.000
4	Sữa vôi Ca(OH) ₂ điều chỉnh pH	500
5	Hóa chất PAC	400
6	Hóa chất Polime	30

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Phải dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của

hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 05/2024 đến tháng 08/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 60 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí:

- 01 mẫu nước thải đầu vào (tại bể điều hòa) của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- 01 mẫu nước thải đầu vào (tại bể gom nước thải) của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột A) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) (*Chi tiết theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này*).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
I	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	
I.1	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất	

1	01 vị trí nước thải đầu vào tại bể điều hòa	- Lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày). Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 15/05/2024;
2	01 vị trí nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	+ Lần 2: Ngày 30/05/2024; + Lần 3: Ngày 14/06/2024; + Lần 4: Ngày 29/06/2024; + Lần 5: Ngày 15/07/2024.
I.2	Giai đoạn vận hành ổn định	
1	01 vị trí nước thải đầu vào tại bể điều hòa	- Lấy 01 mẫu đơn. - Thời gian lấy mẫu: Ngày 16/07/2024
2	01 vị trí nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	- Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần trong 07 ngày liên tiếp. - Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 16/07/2024 + Lần 2: Ngày 17/07/2024 + Lần 3: Ngày 18/07/2024 + Lần 4: Ngày 19/07/2024 + Lần 5: Ngày 20/07/2024 + Lần 6: Ngày 21/07/2024 + Lần 7: Ngày 22/07/2024
II	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	
II.1	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất	
1	01 vị trí nước thải đầu vào tại bể điều hòa	- Lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 15/05/2024;
2	01 vị trí nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất	+ Lần 2: Ngày 30/05/2024; + Lần 3: Ngày 14/06/2024; + Lần 4: Ngày 29/06/2024;

		+ Lần 5: Ngày 15/07/2024.
II.2	Giai đoạn vận hành ổn định	
1	01 vị trí nước thải đầu vào tại bể điều hòa	- Lấy 01 mẫu đơn. - Thời gian lấy mẫu: Ngày 16/07/2024
2	01 vị trí nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất	- Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần trong 07 ngày liên tiếp. - Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 16/07/2024 + Lần 2: Ngày 17/07/2024 + Lần 3: Ngày 18/07/2024 + Lần 4: Ngày 19/07/2024 + Lần 5: Ngày 20/07/2024 + Lần 6: Ngày 21/07/2024 + Lần 7: Ngày 22/07/2024

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra Sông Thương. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Bắc Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: có 01 nguồn

- Nguồn phát sinh: Khí thải phát sinh từ tháp oxy hóa có phần chính là hydro, nitơ, ôxy và hơi hydrocarbon thơm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải:

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của tháp oxy hóa.

2.1. Vị trí xả khí thải: *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰)*

- Vị trí xả khí thải: tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của tháp oxy hóa, tọa độ vị trí xả khí thải.

- Tọa độ vị trí khí thải: X = 2356338; Y = 416674.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.000 m³/giờ tương đương 96.000 m³/ngày (Thời gian làm việc là 24 giờ)

2.3. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (24 giờ/ngày)

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
----	--------------	--------	---------------------------	----------------------------

			Cột B, QCVN 19:2009/BTN MT	QCVN 20:2009/BT NMT	
1	SO ₂	mg/Nm ³	500		Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	-	
3	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.000	-	
4	Benzen	mg/Nm ³	-	5	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Hệ thống thu gom và xử lý khí thải phát sinh từ tháp oxy hóa được lắp đặt đồng bộ cùng dây chuyền sản xuất. Khí thải ra khỏi tháp oxy hoá đi qua đường ống dẫn sang hệ thống thu hồi hydrocacbon thơm hai cấp gồm thiết bị làm lạnh ngưng tụ 1 và 2, môi chất làm lạnh là nước nhiệt độ thấp, dung dịch ngưng tụ đi qua thiết bị tách pha khí - lỏng 1 và 2. Dòng khí sau khi đi qua hệ thống ngưng tụ thu hồi 2 cấp tiếp tục đi qua thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính để đạt được nồng độ thấp hơn giá trị ngưỡng giới hạn của cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT và được thải vào khí quyển qua ống phông thải ở độ cao trên 26m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ tháp oxy hóa → Thiết bị trao đổi nhiệt cấp 1 → Thiết bị phân tách pha khí, lỏng cấp 1 → Thiết bị trao đổi nhiệt cấp 2 → Thiết bị phân tách pha khí, lỏng cấp 2 → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT → Ống thoát khí ở độ cao 26m so với mặt đất.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với tần suất thay than hoạt tính khoảng 5 năm/1 lần và nhu cầu sử dụng than là 320 kg/1 lần thay.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố môi trường

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí,... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Dự trữ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng để kịp thời thay thế khi có sự cố.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời ứng phó, xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 853/GXN-TNMT ngày 16/07/2013.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Bắc Giang xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Bắc Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 04 nguồn**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống máy nén khí.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các máy móc, thiết bị sản xuất.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107^0 , múi chiếu 3^0):

Vị trí	Tọa độ	
	X	Y
Khu vực máy nén khí	2356383	416642
Khu vực nhà xưởng sản xuất chính	2356333	416690
Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất	2356328	416631
Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	2356317	416625

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt hệ thống máy nén khí vào trong nhà có kiến trúc cách âm để giảm tác động của tiếng ồn đến môi trường xung quanh.

- Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

- Trang bị nút tai cho công nhân, người lao động khi làm việc trong môi trường có tiếng ồn lớn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các xưởng sản xuất; có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

- Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 10.329 kg/năm tương đương khoảng 860,75 kg/tháng.

STT	Tên CTNH	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	2.000
2	Bao bì mềm thải	Rắn	60
3	Giẻ lau, găng tay dính chất thải nguy hại	Rắn	30
4	Dầu bôi trơn động cơ	Lỏng	500
5	Hộp mực in thải	Rắn	5
6	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	64
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn	5
8	Ắc quy chì thải (gồm ắc quy xe nâng và ắc quy hệ thống UBS thải bỏ)	Rắn	20
9	Bao bì cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	7.630
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	15
Tổng			10.329

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sản xuất thông thường phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sản xuất thông thường phát sinh khoảng 80.360 kg/năm tương đương khoảng 6.696,7 kg/tháng

STT	Tên chất thải	Số lượng phát sinh	
		Kg/tháng	Kg/năm
1	Oxit nhôm hoạt tính	6.666,7	80.000
2	Bao bì, giấy vụn phong thải, thùng bìa carton thải bỏ, gang tay thải,...	30	360
Tổng		6.696,7	80.360

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: khoảng 30 kg/ngày, tương đương khoảng 900 kg/tháng chủ yếu là thức ăn thừa (cơm, rau, củ, quả), túi nhựa, vỏ bao bì thực phẩm...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 07 thùng chứa dung tích 100 lít/thùng, có nắp đậy đặt trong kho chứa chất thải nguy hại và được dán mã chất thải nguy hại tương ứng.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa chất thải nguy hại

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền đổ bê tông, tường xây gạch trát vữa xi măng, mái lợp tôn, mặt sàn kín khí, không bị thấm thấu, cao hơn nền sân 30 cm để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có biển cảnh báo kho chứa chất thải nguy hại.

- Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định với tần suất 02 tháng/ lần hoặc khi kho chứa gần đầy.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí khoảng 5 thùng chứa dung tích 25 lít/thùng đặt tại văn phòng, khu sản xuất.

- Bố trí 02 thùng chứa dung tích 100 lít/thùng, có nắp đậy, đặt trong kho chứa chất thải rắn công nghiệp.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu:

- Diện tích kho chứa chất thải rắn công nghiệp: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền đổ bê tông, tường xây gạch chỉ đặc trát vữa xi măng, mái lợp tôn.

- Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định với tần suất 03 tháng/lần hoặc khi

kho chứa gần đầy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 10 thùng đựng rác 25 lít/thùng ở khu vực văn phòng, khu nhà bếp, nhà ăn, khu nhà vệ sinh,... Hàng ngày, đội ngũ lao công thu toàn bộ rác thải vào các thùng chứa có nắp đậy dung tích 100 lít/thùng đặt tại cổng cơ sở vào cuối ngày để thuận lợi cho đơn vị thu gom.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Không bố trí kho chứa.
- Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.
- Đối với cặn bùn tại các bể tự hoại định kỳ 6 tháng/lần thuê đơn vị hút bể phốt mang đi xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động nhà máy khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát Hà Bắc có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải của dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A), QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) trước khi xả ra Sông Thương; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Bắc Giang trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 113/TTr-TNMT ngày 18/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.